



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

|   |         |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 02 - 04 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT                 | 05      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 08      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 09      |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ    | 10 - 29 |

01202  
CÔNG  
CHÍNH NIỆM  
M TOÁN  
VIỆT  
GIẤY

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

### **Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 08 tháng 05 năm 2013 thì vốn điều lệ của Công ty là: **137.500.0000.000 VND** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi bảy tỷ, năm trăm triệu đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 41/QĐ-SGDHCM ngày 01/03/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 08/04/2010 với mã chứng khoán: DAG

### **Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (trừ loại Nhà nước cấm); Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng aranium và quặng thorium (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chỉ gồm có: Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê đất, cho thuê mặt bằng (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo qui định của pháp luật)
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar; phòng hát Karaoke, vũ trường).
- Đầu tư, xây dựng nhà ở; Gia công cơ khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất;

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội  
Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

228-C...  
TY  
HỮU HẠ  
ĐỊNH G  
NAM  
TP. H

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

**Hội đồng quản trị**

|                    |              |
|--------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Bá Hùng | Chủ tịch     |
| Bà Trần Thị Lê Hải | Phó Chủ tịch |
| Ông An Quang Hiếu  | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Thị Tính | Thành viên   |
| Ông Ito Junichi    | Thành viên   |

**Ban Tổng giám đốc**

|                     |   |
|---------------------|---|
| Ông Nguyễn Bá Hùng  | Tổng Giám đốc                                 |
| Ông Nguyễn Việt Sơn | Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/2/2014) |
| Bà Phan Thị Lụa     | Kế toán trưởng                                |

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

**Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Nguyễn Bá Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2014

Số: 612-14/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được lập ngày 18 tháng 08 năm 2014 của Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Tổng giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



**Phạm Hùng Sơn**  
**Phó Tổng giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Nguyễn Vũ Huy**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2013-034-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>252.951.693.103</b> | <b>221.773.699.658</b> |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |             | <b>405.951.288</b>     | <b>11.202.471.790</b>  |
| 1 Tiền   | 111        | V.1.        | 405.951.288            | 11.202.471.790         |
| 2 Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>206.619.360.966</b> | <b>163.242.977.554</b> |
| 1 Phải thu của khách hàng                              | 131        | VIII.2.1    | 49.063.622.542         | 15.563.415.990         |
| 2 Trả trước cho người bán                              | 132        | VIII.2.2    | 21.055.100.927         | 36.031.231.799         |
| 3 Phải thu nội bộ                                      | 133        |             | -                      | -                      |
| 5 Các khoản phải thu khác                              | 135        | V.2.        | 139.114.869.310        | 113.477.671.278        |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 139        |             | (2.614.231.813)        | (1.829.341.513)        |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>44.822.841.538</b>  | <b>45.919.474.730</b>  |
| 1 Hàng tồn kho   | 141        | V.3.        | 44.822.841.538         | 45.919.474.730         |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>1.103.539.311</b>   | <b>1.408.775.584</b>   |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | 11.208.377             | 177.342.950            |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154        | V.11.       | 176.745.341            | 176.745.341            |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        | VIII.2.3    | 915.585.593            | 1.054.687.293          |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>134.795.863.528</b> | <b>126.966.032.006</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>95.401.386</b>      | <b>-</b>               |
| 4 Phải thu dài hạn khác                                | 218        |             | 95.401.386             | -                      |
| <b>II Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>31.567.325.228</b>  | <b>24.583.645.872</b>  |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | V.4.        | 7.298.161.990          | 8.071.290.674          |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 14.527.131.222         | 14.461.753.222         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 223        |             | (7.228.969.232)        | (6.390.462.548)        |
| 3 Tài sản cố định vô hình                              | 227        | V.5.        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 387.972.800            | 387.972.800            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 229        |             | (387.972.800)          | (387.972.800)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                     | 230        | V.6.        | 24.269.163.238         | 16.512.355.198         |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>240</b> | V.7.        | <b>3.182.259.012</b>   | <b>3.216.476.856</b>   |
| - Nguyên giá   | 241        |             | 3.421.783.900          | 3.421.783.900          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 242        |             | (239.524.888)          | (205.307.044)          |
| <b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | V.9.        | <b>98.000.000.000</b>  | <b>98.000.000.000</b>  |
| 1 Đầu tư vào công ty con                               | 251        |             | 98.000.000.000         | 98.000.000.000         |
| <b>V Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>260</b> |             | <b>1.950.877.902</b>   | <b>1.165.909.278</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                           | 261        | V.9.        | 1.950.877.902          | 1.165.909.278          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                 | <b>270</b> |             | <b>387.747.556.631</b> | <b>348.739.731.664</b> |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014  
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh  | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>       | <b>300</b> |              | <b>228.154.161.955</b> | <b>209.320.775.335</b> |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |              | <b>162.573.445.841</b> | <b>133.675.942.316</b> |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn                     | 311        | V.10.        | 121.948.975.848        | 97.542.542.481         |
| 2 Phải trả người bán                     | 312        | VIII.2.4     | 16.610.294.927         | 17.925.864.193         |
| 3 Người mua trả tiền trước               | 313        | VIII.2.5     | -                      | -                      |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | 314        | V.11.        | 450.069.823            | 679.263.922            |
| 5 Phải trả người lao động                | 315        |              | 347.858.581            | 357.570.925            |
| 6 Chi phí phải trả                       | 316        | V.12.        | 4.416.409.503          | 1.358.319.283          |
| 7 Phải trả nội bộ                        | 317        |              | -                      | -                      |
| 8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD    | 318        |              | -                      | -                      |
| 9 Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 319        | V.13.        | 18.799.837.159         | 15.812.381.512         |
| 10 Dự phòng phải trả ngắn hạn            | 320        |              | -                      | -                      |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                     | <b>330</b> |              | <b>65.580.716.114</b>  | <b>75.644.833.019</b>  |
| 3 Phải trả dài hạn khác                  | 333        |              | 30.000.000             | 30.000.000             |
| 4 Vay và nợ dài hạn                      | 334        | V.14.        | 65.439.365.842         | 75.548.937.292         |
| 7 Doanh thu chưa thực hiện               | 338        | V.15.        | 111.350.272            | 65.895.727             |
| <b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>     | <b>400</b> |              | <b>159.593.394.676</b> | <b>139.418.956.329</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>410</b> | <b>V.16.</b> | <b>159.593.394.676</b> | <b>139.418.956.329</b> |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu              | 411        |              | 137.500.000.000        | 137.500.000.000        |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                   | 412        |              | 4.050.000.000          | 4.050.000.000          |
| 4 Cổ phiếu quỹ (*)                       | 414        |              | (210.000)              | (210.000)              |
| 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 420        |              | 18.043.604.676         | (2.130.833.671)        |
| <b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>     | <b>430</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |              | <b>387.747.556.631</b> | <b>348.739.731.664</b> |

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2014  
**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Phan Thị Lệ

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND             |                              |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
|  |       |             | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.17.      | 82.421.385.100               | 101.953.249.437              |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | -                            | -                            |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    |             | 82.421.385.100               | 101.953.249.437              |
| 4 Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.18.      | 80.865.305.876               | 99.224.183.990               |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 1.556.079.224                | 2.729.065.447                |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.19.      | 23.390.629.251               | 21.145.433.417               |
| 7 Chi phí tài chính  | 22    | VI.20.      | 689.021.300                  | 565.559.554                  |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                   |       |             | 685.060.899                  | 338.023.739                  |
| 8 Chi phí bán hàng   | 24    | VIII.2.5    | 717.074.996                  | 880.230.430                  |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    | VIII.2.6    | 3.406.810.345                | 1.780.946.572                |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |             | 20.133.801.834               | 20.647.762.308               |
| 11 Thu nhập khác   | 31    | VIII.2.7    | 40.798.281                   | 474.829.097                  |
| 12 Chi phí khác  | 32    | VIII.2.8    | 161.766                      | 459.415.766                  |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 40.636.515                   | 15.413.331                   |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 20.174.438.349               | 20.663.175.639               |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | VI.21.      | -                            | -                            |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                     | 52    |             | -                            | -                            |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 20.174.438.349               | 20.663.175.639               |

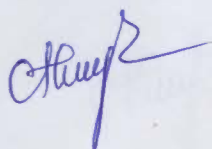
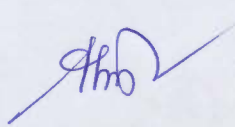
Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2014

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Bá Hùng

Nguyễn Thị Thu Thủy

Phan Thị Lệ

(Các thuyết minh từ trang 10 đến 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu               | 01        |             | 150.724.044.921              | 97.976.258.402               |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        |             | (81.790.123.415)             | (116.765.152.371)            |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |             | (2.167.387.939)              | (2.182.502.631)              |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |             | (685.060.899)                | (338.023.739)                |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        |             | -                            | -                            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |             | 2.596.773.338                | 275.091.733.509              |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |             | (90.108.309.401)             | (165.463.199.298)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |             | <b>(21.430.063.395)</b>      | <b>88.319.113.872</b>        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (3.745.467.440)              | (10.624.029.955)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                            | -                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             | 2.737.528                    | 14.990.776                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>(3.742.729.912)</b>       | <b>(10.609.039.179)</b>      |
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                    |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        |             | 145.303.117.178              | 200.184.662.438              |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (129.217.276.487)            | (298.326.488.404)            |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        |             | (1.647.087.886)              | (1.647.087.886)              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |             | (62.480.000)                 | (7.889.767.123)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | <b>14.376.272.805</b>        | <b>(107.678.680.975)</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                  | <b>50</b> |             | <b>(10.796.520.502)</b>      | <b>(29.968.606.282)</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> |             | <b>11.202.471.790</b>        | <b>34 367 791 228</b>        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61        |             | -                            | (1.356.709)                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                | <b>70</b> | <b>V.01</b> | <b>405.951.288</b>           | <b>4.397.828.237</b>         |

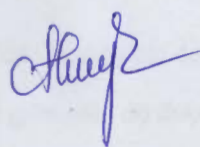
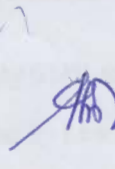
Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Thủy

Phan Thị Lụa

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 08 tháng 05 năm 2013 thì vốn điều lệ của Công ty là: **137.500.0000.000 VND** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (trừ loại Nhà nước cấm); Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng aranium và quặng thorium (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chỉ gồm có: Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê đất, cho thuê mặt bằng (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo qui định của pháp luật)
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar; phòng hát Karaoke, vũ trường).
- Đầu tư, xây dựng nhà ở; Gia công cơ khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất;

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014  
(tiếp theo)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**Áp dụng hướng dẫn kế toán**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2014 tại thuyết minh số V.24.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

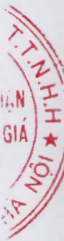
Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định                     | Thời gian khấu hao <năm > |
|--|---------------------------|
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10                    |
| Thiết bị dụng cụ quản lý                 | 3 - 6                     |

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định | Thời gian khấu hao <năm > |
|----------------------|---------------------------|
| Phần mềm kế toán     | 4                         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

**4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất lô đất có diện tích 960m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là 3.421.783.900 VND do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư vào Công ty con có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện, chi phí phải trả tương ứng với doanh thu công trình tạm ghi nhận,... thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng và kế hoạch chi trả,..

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu lắp đặt được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### 11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

#### 11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng là các dự án xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam, chi phí nhập máy profile và dây truyền nhôm được ghi nhận theo giá gốc, khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

#### 11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

#### 11.4 Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, khối lượng hàng hóa, dịch vụ Công ty đã cung cấp và số tiền được khách hàng thanh toán trước.

#### 11.5 Các nghĩa vụ về thuế

##### Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hóa thành phẩm thép các loại và 0% đối với các mặt hàng xuất khẩu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

| 1. Tiền   | 30/06/2014<br>VND  | 01/01/2014<br>VND     |
|---|--------------------|-----------------------|
| <b>Tiền mặt</b>   | <b>141.310.236</b> | <b>3.555.662</b>      |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                                 | <b>264.641.052</b> | <b>11.198.916.128</b> |
| Tiền VND  | 249.780.767        | 11.183.955.637        |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                                     | 78.419.359         | 77.997.227            |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                   | 25.174.432         | 4.827.477.328         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                 | 109.349.868        | 108.565.644           |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà đồng bằng Sông Cửu Long     | 13.736.295         | 13.736.295            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm       | 5.052.455          | 5.416.257.636         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở             | 5.818.004          | 5.818.004             |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng                            | 814.705            | -                     |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                       | 8.553.523          | 706.466.319           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội       | 1.107.052          | 835.266               |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa          | 1.755.074          | 26.801.978            |
| Tiền ngoại tệ   | 14.860.285         | 14.960.491            |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - USD                               | -                  | 119.313               |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - USD                             | 277.752            | 274.883               |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - EUR                             | 133.647            | 133.869               |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - USD                | 8.182.426          | 8.182.426             |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm - USD | 6.266.460          | 6.250.000             |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>405.951.288</b> | <b>11.202.471.790</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác  | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á         | 32.204.723.656         | 32.204.723.656         |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á             | 9.547.286.665          | 7.604.492.896          |
| Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam    | 95.107.295.497         | 71.384.746.196         |
| Thuế GTGT của tài sản Thuê tài chính | 527.309.159            | 677.044.321            |
| Các khoản phải thu khác              | 1.728.254.333          | 1.606.664.209          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>139.114.869.310</b> | <b>113.477.671.278</b> |

| 3. Hàng tồn kho                     | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.336.979.684         | 102.107.816           |
| Hàng hoá                            | 40.485.861.854        | 45.817.366.914        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>    | <b>44.822.841.538</b> | <b>45.919.474.730</b> |

| 4. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình | Đơn vị tính: VND |                     |                           |                |
|--|------------------|---------------------|---------------------------|----------------|
|  | Chỉ tiêu         | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
| <b>Nguyên giá</b>                      |                  |                     |                           |                |
| Số dư ngày 01/01/2014                  | 13.321.677.729   | 1.140.075.493       |                           | 14.461.753.222 |
| Mua trong kỳ                           | -                | 65.378.000          |                           | 65.378.000     |
| Giảm khác                              | -                | -                   |                           | -              |
| Số dư ngày 30/06/2014                  | 13.321.677.729   | 1.205.453.493       |                           | 14.527.131.222 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                  |                     |                           |                |
| Số dư ngày 01/01/2014                  | 5.753.331.500    | 637.131.048         |                           | 6.390.462.548  |
| Khấu hao trong kỳ                      | 714.423.102      | 124.083.582         |                           | 838.506.684    |
| Giảm khác                              | -                | -                   |                           | -              |
| Số dư ngày 30/06/2014                  | 6.467.754.602    | 761.214.630         |                           | 7.228.969.232  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                  |                     |                           |                |
| Tại ngày 01/01/2014                    | 7.568.346.229    | 502.944.445         |                           | 8.071.290.674  |
| Tại ngày 30/06/2014                    | 6.853.923.127    | 444.238.863         |                           | 7.298.161.990  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.226.364.708 đồng.

| 5. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình | Đơn vị tính: VND |                  |             |
|---------------------------------------|------------------|------------------|-------------|
|                                       | Chỉ tiêu         | Phần mềm kế toán | Tổng cộng   |
| <b>Nguyên giá</b>                     |                  |                  |             |
| Số dư ngày 01/01/2014                 |                  | 387.972.800      | 387.972.800 |
| Giảm khác                             |                  | -                | -           |
| Số dư ngày 30/06/2014                 |                  | 387.972.800      | 387.972.800 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

|  |                   |                           |                      |                           |
|--|-------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| Giá trị hao mòn lũy kế   |                   |                           |                      |                           |
| Số dư ngày 01/01/2014  |                   | 387.972.800               |                      | 387.972.800               |
| Giảm khác  |                   | -                         |                      | -                         |
| Số dư ngày 30/06/2014  |                   | 387.972.800               |                      | 387.972.800               |
| Giá trị còn lại  |                   |                           |                      |                           |
| Tại ngày 01/01/2014  |                   | -                         |                      | -                         |
| Tại ngày 30/06/2014  |                   | -                         |                      | -                         |
| <b>6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>  |                   | <b>30/06/2014</b>         |                      | <b>01/01/2014</b>         |
|  |                   | <b>VND</b>                |                      | <b>VND</b>                |
| Mua sắm TSCĐ   |                   | 1.677.860.140             |                      | 1.677.860.140             |
| Xây dựng cơ bản dở dang  |                   | 22.591.303.098            |                      | 14.834.495.058            |
| Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam - Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Lô đất 480m2 theo QĐ số 4110/QĐ-STC-19/09 |                   | 1.792.522.400             |                      | 1.792.522.400             |
| Đầu tư xây dựng nhà xưởng Profile  |                   | 20.798.780.698            |                      | 13.041.972.658            |
| <b>Tổng cộng</b>   |                   | <b>24.269.163.238</b>     |                      | <b>16.512.355.198</b>     |
| <b>7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b>   |                   |                           |                      | <i>Đơn vị tính: VND</i>   |
|  | <b>01/01/2014</b> | <b>Tăng trong kỳ</b>      | <b>Giảm trong kỳ</b> | <b>30/06/2014</b>         |
| Nguyên giá   | 3.421.783.900     | -                         | -                    | 3.421.783.900             |
| Quyền sử dụng đất  | 3.421.783.900     | -                         | -                    | 3.421.783.900             |
| Giá trị hao mòn lũy kế   | 205.307.044       | 34.217.844                | -                    | 239.524.888               |
| Quyền sử dụng đất  | 205.307.044       | 34.217.844                | -                    | 239.524.888               |
| Giá trị còn lại  | 3.216.476.856     | -                         | -                    | 3.182.259.012             |
| Quyền sử dụng đất  | 3.216.476.856     | -                         | -                    | 3.182.259.012             |
| <b>8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   |                   |                           |                      |                           |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>  |                   | <b>30/06/2014</b>         |                      | <b>01/01/2014</b>         |
|  |                   | <b>Số lượng (cổ phần)</b> | <b>Giá trị (VND)</b> | <b>Số lượng (cổ phần)</b> |
|  |                   |                           |                      | <b>Giá trị (VND)</b>      |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á   | -                 | 58.000.000.000            | -                    | 58.000.000.000            |
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam  | -                 | 20.000.000.000            | -                    | 20.000.000.000            |
| Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á  | -                 | 20.000.000.000            | -                    | 20.000.000.000            |
| <b>Tổng cộng</b>   |                   | <b>98.000.000.000</b>     |                      | <b>98.000.000.000</b>     |
| <b>9. Chi phí trả trước dài hạn</b>  |                   | <b>30/06/2014</b>         |                      | <b>01/01/2014</b>         |
|  |                   | <b>VND</b>                |                      | <b>VND</b>                |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ  |                   | 1.950.877.902             |                      | 1.165.909.278             |
| <b>Tổng cộng</b>   |                   | <b>1.950.877.902</b>      |                      | <b>1.165.909.278</b>      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

| 10. Vay và nợ ngắn hạn                        | 30/06/2014             | 01/01/2014            |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                           | <b>121.948.975.848</b> | <b>97.542.542.481</b> |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - VND (1)             | 13.334.266.420         | 24.284.278.119        |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - VND (2) | 9.855.305.144          | 9.977.838.666         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- VND (3) | 73.656.847.862         | 63.280.425.696        |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (4)            | 25.102.556.422         | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>121.948.975.848</b> | <b>97.542.542.481</b> |

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 159.13.004.369260.TD.DN ngày 14/5/2013, hạn mức 25.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị với tổng giá trị tài sản thế chấp là 303.749.000.000 đồng.

(2) Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

(3) Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/08/2013.

(4) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 11032014/CMB/VPB-TĐNDA/01 ngày 11/3/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác.

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|   | Đơn vị tính: VND   |             |             |                    |
|---|--------------------|-------------|-------------|--------------------|
|   | 01/01/2014         | Số phải nộp | Số đã nộp   | 30/06/2014         |
| Thuế GTGT đầu ra                                | 41.305.923         | 294.773.346 | 43.009.923  | 293.069.346        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | (176.745.341)      | -           | -           | (176.745.341)      |
| Thuế thu nhập cá nhân                           | 577.793.615        | 69.571.983  | 550.200.738 | 97.164.860         |
| Các loại thuế khác                              | 60.164.384         | 62.835.617  | 63.164.384  | 59.835.617         |
| <b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b> | <b>176.745.341</b> |             |             | <b>176.745.341</b> |
| <b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> | <b>679.263.922</b> |             |             | <b>450.069.823</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014  
 (tiếp theo)

| 12. Chi phí phải trả                               | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Chi phí phải trả thuê văn phòng                    | 1.376.100.000         | 1.261.400.000         |
| Chi phí phải trả khác                              | 3.040.309.503         | 96.919.283            |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>4.416.409.503</b>  | <b>1.358.319.283</b>  |
| 13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác     | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|  | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                                 | 16.681.623            | 19.048.623            |
| Bảo hiểm xã hội                                    | -                     | 26.114.257            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                               | 11.735.000            | 11.735.000            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                  | 18.769.536.998        | 15.755.483.632        |
| <i>Nguyễn Bá Hùng</i>                              | 6.601.520.750         | 6.126.320.750         |
| <i>Trần Thị Lê Hải</i>                             | 798.040.534           | 758.440.534           |
| <i>Công ty TNHH TMDV Hùng Phát</i>                 | 4.864.895.750         | 4.864.895.750         |
| <i>Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á</i>                | 864.682.647           | 864.682.647           |
| <i>Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn</i> | 1.911.250.000         | 1.911.250.000         |
| <i>Công ty TNHH Nhựa Đông Á</i>                    | 2.455.504.600         | -                     |
| <i>Phải phải phải nộp khác</i>                     | 1.273.642.717         | 1.229.893.951         |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>18.799.837.159</b> | <b>15.812.381.512</b> |
| 14. Vay và nợ dài hạn                              | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Vay dài hạn</b>                                 | <b>7.259.574.808</b>  | <b>15.721.508.494</b> |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - VND (1)                  | 955.257.040           | 7.346.773.522         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - USD (1)                  | 6.304.317.768         | 8.374.734.972         |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                  | <b>4.679.791.034</b>  | <b>6.327.428.798</b>  |
| Công ty CP cho thuê tài chính NH Ngoại thương (2)  | 4.679.791.034         | 6.327.428.798         |
| <b>Trái phiếu phát hành</b>                        | <b>53.500.000.000</b> | <b>53.500.000.000</b> |
| Công ty Liên doanh Shide Việt Nam (3)              | 13.500.000.000        | 13.500.000.000        |
| Japan South East Asia Growth Fund L.P. (4)         | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>65.439.365.842</b> | <b>75.548.937.292</b> |

(1) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 271.12.004.369260.TD.DN ngày 05/10/2012, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất theo từng khung ước nhận nợ, mục đích vay để thanh toán tiền mua 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile và 01 máy trộn và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp nhận trước thời điểm giải ngân khoản vay đó. Tài sản đảm bảo là 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile theo hợp đồng số DAG-NW 12.02 ngày 21/9/2012, và 01 máy trộn theo Hợp đồng số DA-NW 12.01 ngày 26/7/2012 theo hợp đồng thế chấp số 272.12.004.369260.TC.DN

01202  
 CÔNG  
 CH NHIỆM  
 M TOÁN V  
 VIỆT M  
 GIẤY -

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

(2) Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất cửa hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwidow Việt Nam.

(3) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 20/12/2012, lãi suất thấp hơn 3% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định và tối thiểu là 3%, thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi.

(4) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 18/12/2012, lãi suất thấp hơn 3% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định và tối thiểu là 3%, thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi.

| 15. Doanh thu chưa thực hiện        | 30/06/2014         | 01/01/2014        |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                     | VND                | VND               |
| Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội     | 65.895.727         | 65.895.727        |
| Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội | 45.454.545         | -                 |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>111.350.272</b> | <b>65.895.727</b> |

16. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b> | <b>137.500.000.000</b>    | <b>4.050.000.000</b> | <b>(228.750.857)</b>              | <b>141.321.249.143</b> |
| Tăng vốn trong năm trước         | -                         | -                    | -                                 | -                      |
| Lãi trong năm trước              | -                         | -                    | 17.291.773.817                    | 17.291.773.817         |
| Chia cổ tức                      | -                         | -                    | (19.112.470.809)                  | (19.112.470.809)       |
| Giảm khác                        | -                         | -                    | (81.385.822)                      | (81.385.822)           |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b> | <b>137.500.000.000</b>    | <b>4.050.000.000</b> | <b>(2.130.833.671)</b>            | <b>139.419.166.329</b> |
| Tăng vốn trong kỳ này            | -                         | -                    | -                                 | -                      |
| Lãi trong kỳ này                 | -                         | -                    | 20.174.438.349                    | 20.174.438.349         |
| Chia cổ tức                      | -                         | -                    | -                                 | -                      |
| Giảm khác                        | -                         | -                    | (2)                               | (2)                    |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2014</b> | <b>137.500.000.000</b>    | <b>4.050.000.000</b> | <b>18.043.604.676</b>             | <b>159.593.604.676</b> |

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                   | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát | 34.999.250.000         | 34.999.250.000         |
| Nguyễn Bá Hùng                    | 44.074.250.000         | 44.074.250.000         |
| Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn     | 13.750.000.000         | 13.750.000.000         |
| Các cổ đông khác                  | 44.676.500.000         | 44.676.500.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>137.500.000.000</b> | <b>137.500.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>137.500.000.000</b>                 | <b>137.500.000.000</b>                 |
| - Vốn góp đầu kỳ                 | 137.500.000.000                        | 137.500.000.000                        |
| - Vốn góp tăng trong kỳ          | -                                      | -                                      |
| - Vốn góp giảm trong kỳ          | -                                      | -                                      |
| - Vốn góp cuối kỳ                | 137.500.000.000                        | 137.500.000.000                        |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |

d) Cổ phiếu

|  | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND |
|--|--|--|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 13.750.000                             | 13.750.000                             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.750.000                             | 13.750.000                             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 13.750.000                             | 13.750.000                             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                                      | -                                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 21                                     | 21                                     |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 21                                     | 21                                     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 13.749.979                             | 13.749.979                             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 13.749.979                             | 13.749.979                             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                                      | -                                      |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

| 17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND |
|---|--|--|
| Doanh thu bán hàng hóa                          | 74.004.870.424                         | 72.303.245.121                         |
| Doanh thu hoạt động lắp đặt                     | 8.416.514.676                          | 23.108.849.527                         |
| Doanh thu khác                                  | -                                      | 6.541.154.789                          |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>82.421.385.100</b>                  | <b>101.953.249.437</b>                 |

| 18. Giá vốn hàng bán      | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND |
|---------------------------|--|--|
| Giá vốn của hàng hóa      | 72.448.791.200                         | 69.574.179.674                         |
| Giá vốn hoạt động lắp đặt | 8.416.514.676                          | 23.108.849.527                         |
| Giá vốn khác              | -                                      | 6.541.154.789                          |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>80.865.305.876</b>                  | <b>99.224.183.990</b>                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

| 19. Doanh thu hoạt động tài chính                | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND |
|--|--|--|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                           | 2.737.528                              | 14.990.776                             |
| Cổ tức lợi nhuận được chia                       | 23.246.000.834                         | 21.130.442.641                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện    | 141.890.889                            | -                                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>23.390.629.251</b>                  | <b>21.145.433.417</b>                  |
| 20. Chi phí tài chính                            | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND |
| Lãi tiền vay                                     | 685.060.899                            | 338.023.739                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện     | -                                      | 224.786.875                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện       | 3.960.401                              | 2.748.940                              |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>689.021.300</b>                     | <b>565.559.554</b>                     |
| 21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp        | 105.852.812.632                        | 123.573.511.951                        |
| Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp    | 23.246.000.834                         | 21.130.442.641                         |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp          | 83.540.252.582                         | 102.554.659.476                        |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp        | (933.440.784)                          | (111.590.166)                          |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 22%                                    | 25%                                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành             | -                                      | -                                      |
| 22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố     | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                    | 99.477.556                             | 23.704.380                             |
| Chi phí nhân công                                | 1.731.367.573                          | 915.428.150                            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                 | 301.485.516                            | 305.084.423                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 731.422.902                            | 23.631.455.589                         |
| Chi phí khác bằng tiền                           | 261.540.120                            | 618.170.259                            |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>3.125.293.667</b>                   | <b>25.493.842.801</b>                  |
| 23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     |  |  |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VIỆT NAM  
 TRÁCH  
 KIỂM T  
 VII  
 TỬ GI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

**24. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.10 và V.14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ cộng với lãi lũy kế).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 405.951.288            | 11.202.471.790         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 185.564.260.039        | 127.211.745.755        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>185.970.211.327</b> | <b>138.414.217.545</b> |
| <b>Công cụ nợ tài chính</b>          |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 187.388.341.690        | 173.091.479.773        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 35.440.132.086         | 33.768.245.705         |
| Chi phí phải trả                     | 4.416.409.503          | 1.358.319.283          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>227.244.883.279</b> | <b>208.218.044.761</b> |

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014  
 (tiếp theo)

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                       | Công nợ        |                | Tài sản    |            |
|-----------------------|----------------|----------------|------------|------------|
|                       | 30/06/2014     | 01/01/2014     | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|                       | VND            | VND            | VND        | VND        |
| <b>Đô la Mỹ (USD)</b> | 19.406.179.118 | 42.146.493.711 | 14.860.285 | 14.960.491 |

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của Công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                     | Dưới 1 năm      | Từ 1 - 5 năm   | Tổng cộng       |
|-------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| 30/06/2014                          | VND             | VND            | VND             |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 35.410.132.086  | 30.000.000     | 35.440.132.086  |
| Chi phí phải trả                    | 4.416.409.503   | -              | 4.416.409.503   |
| Các khoản vay                       | 121.948.975.848 | 65.439.365.842 | 187.388.341.690 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

| 01/01/2014                          | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 33.738.245.705    | 30.000.000          | 33.768.245.705   |
| Chi phí phải trả                    | 1.358.319.283     | -                   | 1.358.319.283    |
| Các khoản vay                       | 97.542.542.481    | 75.548.937.292      | 173.091.479.773  |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 30/06/2014                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 405.951.288       | -                   | 405.951.288      |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 185.564.260.039   | 95.401.386          | 185.659.661.425  |

| 01/01/2014                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 11.202.471.790    | -                   | 11.202.471.790   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 127.211.745.755   | -                   | 127.211.745.755  |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

25. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

|  | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND |
|--|--|--|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá các khoản vay đánh giá lại tại thời điểm giữa niên độ | 141.890.889                            | 197.560.883                            |

**VIII Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

| Quan hệ với<br>Công ty            | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND |                |
|-----------------------------------|--|--|----------------|
| <b>Bán hàng</b>                   |  |  |                |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Phát | Cổ đông sáng lập                       | 38.114.827.927                         | 11.296.620.152 |
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam | Công ty con                            | 51.062.117                             | 1.402.360.640  |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á          | Công ty con                            | 17.818.182                             | 15.741.001.226 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014  
 (tiếp theo)

| <i>Mua hàng</i>                                       |                            |   |   |  |
|---|----------------------------|---|---|--|
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát          | Cổ đồng sáng lập           | 2.063.714.201                           | 1.285.846.121                           |  |
| Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn                         | Cổ đồng chiến lược         | 28.443.304.954                          | 18.381.505.079                          |  |
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam                     | Công ty con                | 9.703.653.084                           | 22.836.122.254                          |  |
| Công Ty TNHH Nhựa Đông Á                              | Công ty con                | 155.001.700                             | -                                       |  |
| <b>1.2 Số dư với các bên liên quan</b>                | <b>Quan hệ với Công ty</b> | <b>30/06/2014 VND</b>                   | <b>01/01/2014 VND</b>                   |  |
| <b>Các khoản phải thu</b>                             |                            |   |   |  |
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam                     | Công ty con                | 97.851.108.710                          | 71.680.241.484                          |  |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Phát                     | Cổ đồng sáng lập           | 13.521.037.720                          | 2.051.922.871                           |  |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á                          | Công ty con                | 32.204.723.656                          | 32.204.723.656                          |  |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á                              | Công ty con                | 10.041.730.933                          | 8.079.337.164                           |  |
| Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn                         | Cổ đồng chiến lược         | -                                       | 3.985.330.795                           |  |
| <b>Các khoản phải trả</b>                             |                            |   |   |  |
| Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn                         | Cổ đồng chiến lược         | 2.199.901.988                           | 1.911.250.000                           |  |
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam                     | Công ty con                | -                                       | 7.173.653.265                           |  |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Phát                     | Cổ đồng sáng lập           | 5.083.058.500                           | 4.864.895.750                           |  |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á                              | Công ty con                | 170.501.870                             | -                                       |  |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á                          | Công ty con                | 864.682.647                             | 864.682.647                             |  |
| Nguyễn Bá Hùng  | Chủ tịch HĐQT              | 6.601.520.750                           | 6.126.320.750                           |  |
| Trần Thị Lê Hải                                       | Phó chủ tịch HĐQT          | 798.040.534                             | 758.440.534                             |  |
| <b>1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm</b> |                            | <b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</b> | <b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND</b> |  |
| Lương   |                            | 463.894.723                             | 419.109.952                             |  |
| <b>Tổng cộng</b>                                      |                            | <b>463.894.723</b>                      | <b>419.109.952</b>                      |  |
| <b>2. Những thông tin khác</b>                        |                            |   |   |  |
| <b>2.1 Phải thu của khách hàng</b>                    |                            | <b>30/06/2014 VND</b>                   | <b>01/01/2014 VND</b>                   |  |
| Công ty CP thiết bị tự động hóa AMC                   |                            | 374.495.530                             | 374.495.530                             |  |
| Tổng Công ty Xây dựng Nhà Hà Nội                      |                            | 1.553.283.696                           | 2.475.704.147                           |  |
| Công ty TNHH V&H Việt Nam                             |                            | 22.341.412.879                          | -                                       |  |
| Công ty Cổ phần Licogi 13                             |                            | 1.333.524.593                           | 1.333.524.593                           |  |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1                        |                            | 2.519.967.526                           | 2.981.969.292                           |  |
| Công ty CP Phát triển Thương mại Vinaconex            |                            | 4.154.680.981                           | 3.139.021.644                           |  |
| Công ty TNHH TMDV Hùng Phát                           |                            | 13.521.037.720                          | -                                       |  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các đối tượng khác   | 3.265.219.617         | 5.258.700.784         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>49.063.622.542</b> | <b>15.563.415.990</b> |
| <b>2.2 Trả trước cho người bán</b>   | <b>30/06/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty TNHH V&H Việt Nam  | -                     | 3.290.170.609         |
| Guangxi Pingxiang Yingtai  | 803.000.000           | 803.000.000           |
| JIANGYIN NANWEI INTERNATIONAL TRADE CO.,LTD  | 13.101.861.350        | 13.101.861.350        |
| Công ty Xây dựng Hoàng Đăng  | 6.861.891.952         | 10.060.038.193        |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn  | -                     | 3.985.330.795         |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Phát  | -                     | 2.051.922.871         |
| Các đối tượng khác   | 288.347.625           | 2.738.907.981         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>21.055.100.927</b> | <b>36.031.231.799</b> |
| <b>2.3 Tài sản ngắn hạn khác</b>   | <b>30/06/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Tạm ứng</b>   | <b>33.080.000</b>     | <b>47.250.000</b>     |
| Vương Toàn Hoạt  | -                     | 18.680.000            |
| Nguyễn Thị Tính  | 15.000.000            | 15.000.000            |
| Các đối tượng khác   | 18.080.000            | 13.570.000            |
| <b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>   | <b>6.993.288</b>      | <b>-</b>              |
| <b>Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược</b>   | <b>875.512.305</b>    | <b>1.007.437.293</b>  |
| Ký quỹ thuê tài chính tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 869.272.305           | 869.032.305           |
| Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội   | 6.240.000             | 138.404.988           |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>915.585.593</b>    | <b>1.054.687.293</b>  |
| <b>2.4 Phải trả người bán</b>  | <b>30/06/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty TNHH ĐT & XD An Lập Thành-28/HĐKT  | 300.000.000           | 300.000.000           |
| Công ty TNHH Tư vấn phần mềm quản trị doanh nghiệp   | 74.196.000            | 74.196.000            |
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam  | -                     | 7.173.653.265         |
| Công ty TNHH Ngọc Dân  | 1.024.940.487         | -                     |
| Công ty TNHH Đầu tư và XNK Hiền Vinh   | 10.379.912.981        | -                     |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Nam - Vicco   | 500.000.000           | 1.713.299.400         |
| Công ty CP Goldsun Vina  | 1.887.192.031         | 2.819.297.431         |
| Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,ILD   | -                     | 2.140.379.098         |
| Các đối tượng khác   | 2.444.053.428         | 3.705.039.000         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>16.610.294.927</b> | <b>17.925.864.193</b> |

32228-  
 NG TY  
 HỮU H  
 VÀ ĐỊNH G  
 NAM  
 TP. HÀ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014  
 (tiếp theo)

| <b>2.5 Chi phí bán hàng</b>             | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên                       | 373.727.296                                     | 264.367.737                                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                   | 38.019.343                                      | 70.385.960                                      |
| Chi phí dự phòng                        | 21.330.549                                      | -   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 276.169.932                                     | 283.893.370                                     |
| Chi phí bằng tiền khác                  | 7.827.876                                       | 261.583.363                                     |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>717.074.996</b>                              | <b>880.230.430</b>                              |
| <b>2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý               | 1.357.640.277                                   | 651.060.413                                     |
| Chi phí vật liệu quản lý                | -   | 1.636.364                                       |
| Chi phí đồ dùng văn phòng               | 99.477.556                                      | 22.068.016                                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                   | 263.466.173                                     | 234.698.463                                     |
| Thuế, phí và lệ phí                     | 188.204.155                                     | 3.456.455                                       |
| Chi phí dự phòng                        | 789.056.970                                     | -   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 455.252.970                                     | 511.439.965                                     |
| Chi phí bằng tiền khác                  | 253.712.244                                     | 356.586.896                                     |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>3.406.810.345</b>                            | <b>1.780.946.572</b>                            |
| <b>2.7 Thu nhập khác</b>                | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> |
| Thu nhập khác                           | 40.798.281                                      | 474.829.097                                     |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>40.798.281</b>                               | <b>474.829.097</b>                              |
| <b>2.8 Chi phí khác</b>                 | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> |
| Chi phí khác                            | 161.766   | 459.415.766                                     |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>161.766</b>                                  | <b>459.415.766</b>                              |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

**2.9 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 và Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty CP Tập đoàn nhựa Đông Á đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Phan Thị Lụa

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2014  
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Bá Hùng



T.N.H.H